

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khoá học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1A

STT	Mã học sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
								LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
								L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.001	Lương Thị Thúy	An	12/04/1994	Thị xã Tân An, Long An	7.8	0.0	8.0			5.5						6.8	7.3	Khá
2	21.05.15.002	Trần Nguyên Quốc	An	20/05/1993	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.4	7.1	6.5			6.0						6.3	6.9	Trung bình khá
3	21.05.15.003	Trần Lê Tú	Anh	21/11/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.8	0.0	7.0			8.0						7.5	7.7	Khá
4	21.05.15.004	Phạm Hoàng	Bảo	10/12/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.6	0.0	7.0			8.0						7.5	7.6	Khá
5	21.05.15.005	Nguyễn Huy	Bình	19/09/1994	Gò Công Tây, Tiền Giang	6.7	7.1	5.5			7.0						6.3	6.5	Trung bình khá
6	21.05.15.006	Trần Lê Ngọc	Cẩm	12/01/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.2	7.1	6.0			7.0						6.5	6.9	Trung bình khá
7	21.05.15.007	Nguyễn Trung	Chánh	25/03/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.0	0.0	7.0			7.5						7.3	7.2	Khá
8	21.05.15.008	Phan Thị Ngọc	Châu	06/08/1994	Huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An	7.8	0.0	8.5			5.0						6.8	7.3	Khá
9	21.05.15.009	Hồ Huỳnh Cẩm	Chu	11/04/1988	Gò Công, Tiền Giang	7.5	0.0	5.5			8.5						7.0	7.3	Khá
10	21.05.15.010	Phạm Hữu	Danh	28/02/1994	Châu Thành, Tiền Giang	7.1	0.0	6.5			7.5						7.0	7.1	Khá
11	21.05.15.011	Võ Thị Hoa Anh	Đào	09/08/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	7.0			5.0						6.0	6.6	Trung bình khá
12	21.05.15.012	Đào Tuấn	Đạt	20/10/1994	Gò Công Tây, Tiền Giang	7.1	0.0	7.5			7.5						7.5	7.3	Khá
13	21.05.15.013	Trần Ngọc Thùy	Dương	07/10/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.4	14.3	7.5			9.0						8.3	7.9	Khá
14	21.05.15.014	Lê Nguyễn Cẩm	Hằng	22/01/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	7.1	6.5			6.5						6.5	7.0	Khá
15	21.05.15.016	Nguyễn Thế	Hiển	11/07/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	14.3	6.5			5.0						5.8	6.3	Trung bình khá
16	21.05.15.017	Huỳnh Thái	Hòa	12/07/1994	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.4	0.0	8.0			8.5						8.3	7.9	Khá
17	21.05.15.018	Lê Thị Diễm	Hương	23/12/1993	Tân Phước, Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	6.0			5.0						5.5	6.3	Trung bình khá
18	21.05.15.019	Nguyễn Nhật	Khánh	30/10/1993	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	0.0	6.0			5.0						5.5	6.2	Trung bình khá
19	21.05.15.020	Bùi Trung	Kiên	11/05/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	6.0			6.5						6.3	6.7	Trung bình khá
20	21.05.15.021	Phan Thị Kim	Liên	02/10/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	7.1	6.5			7.5						7.0	7.1	Khá
21	21.05.15.022	Võ Thụy Huỳnh	Mai	19/11/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	6.9	7.1	6.5			7.0						6.8	6.9	Trung bình khá
22	21.05.15.023	Nguyễn Kiều	My	12/04/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	7.0	0.0	6.5			7.0						6.8	6.9	Trung bình khá
23	21.05.15.025	Đỗ Thị Kim	Ngọc	14/06/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.9	0.0	6.0			9.0						7.5	7.2	Khá
24	21.05.15.026	Phan Trịnh	Ngôn	21/09/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.8	7.1	8.5			8.5						8.5	8.2	Giỏi
25	21.05.15.027	Nguyễn Thanh	Phong	11/06/1994	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.3	0.0	6.5			7.5						7.0	7.2	Khá

STT	Mã học sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
								LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
								L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
26	21.05.15.029	Lê Thị Hồng	Phượng	06/11/1994	Châu Thành, Tiền Giang	7.9	0.0	7.5			8.0						7.8	7.9	Khá
27	21.05.15.031	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1995	Tân Phước, Tiền Giang	7.6	0.0	9.0			6.5						7.8	7.7	Khá
28	21.05.15.032	Lê Thị Ngọc	Thắm	10/09/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.2	7.1	6.5			5.0						5.8	6.5	Trung bình khá
29	21.05.15.033	Phạm Quốc	Thắng	24/11/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	7.1	6.5			5.0						5.8	6.3	Trung bình khá
30	21.05.15.034	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	26/02/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	7.1	6.0			7.5						6.8	7.1	Khá
31	21.05.15.035	Nguyễn Thị Thu	Thảo	00/00/1994	Tân Châu, Tây Ninh	7.5	7.1	6.0			6.5						6.3	6.9	Trung bình khá
32	21.05.15.036	Chung Minh	Thị	02/02/1993	Chợ Gao, Tiền Giang	7.4	0.0	5.5			8.5						7.0	7.2	Khá
33	21.05.15.037	Trần Ngọc Minh	Thiện	29/05/1995	Gò Công, Tiền Giang	7.5	0.0	7.0			10						8.5	8.0	Giỏi
34	21.05.15.038	Phạm Nguyễn Đức	Thịnh	16/10/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.4	14.3	6.5			5.0						5.8	6.6	Trung bình khá
35	21.05.15.039	Lê Thị Diễm	Trang	07/11/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	7.5			7.0						7.3	7.2	Khá
36	21.05.15.040	Lê Thị Mộng	Truyền	01/02/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	7.1	6.5			7.5						7.0	7.1	Khá
37	21.05.15.042	Nguyễn Thái	Tuấn	11/10/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	0.0	8.0			8.5						8.3	7.9	Khá
38	21.05.15.043	Nguyễn Hoàng	Vũ	10/04/1991	Châu Thành, Tiền Giang	7.1	0.0	6.5			8.0						7.3	7.2	Khá
39	21.05.15.044	Phan Văn	Vũ	01/08/1995	Châu Thành, Tiền Giang	7.3	7.1	7.0			7.0						7.0	7.2	Khá
40	21.04.15.099	Nguyễn Thanh	Tập	22/06/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	7.1	5.5			8.0						6.8	7.0	Khá

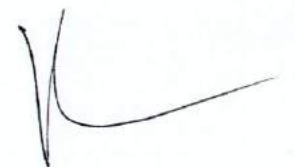
Tổng cộng danh sách này có: **40 học sinh.**

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	14	35.00%
Giỏi	2	5.00%	TB	0	0.00%
Khá	24	60.00%			

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH



BS. Trần Chanh Hải

Ghi chú:

- TL HT TL: Tỷ lệ học trình thi lại

- TBXH=(TBCTK+TBTN)/2

- Hạng tốt nghiệp sẽ giảm 1 bậc đối với học sinh có kết quả loại XS, Giỏi nếu :

+ Có TL ĐVHT KĐ>10% (ĐVHT không đạt lần 1 trên tổng ĐVHT toàn khóa)

+ Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên

- Thi lại tốt nghiệp:

+ Thi lại 01 môn xếp loại cao nhất là khá.

+ Thi lại 02 môn hoặc 01 môn hai lần, xếp loại cao nhất là trung bình khá.

Tiền Giang, ngày **15** tháng **7** năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH KHÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1A

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.030	Nguyễn Thị Minh Quyền	01/04/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	7.1	4.0			7.0						5.5	6.5	Không đạt

Tổng cộng danh sách này có: 1 học sinh.

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

BS. Trần Chanh Hải

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1B

STT	Mã học sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
								LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
								L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.045	Nguyễn Văn	An	24/09/1995	Chợ Gao, Tiền Giang	7.3	0.0	7.5			8.0						7.8	7.6	Khá
2	21.05.15.046	Đặng Hồng	Ân	11/11/1994	Tân Phú Đông, Tiền Giang	7.1	7.1	7.5			9.0						8.3	7.7	Khá
3	21.05.15.047	Lê Thị Ngọc	Ánh	16/10/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	7.3	0.0	6.0			8.0						7.0	7.2	Khá
4	21.05.15.048	Nguyễn Thị Linh	Đa	11/07/1995	Tân Phú Đông, Tiền Giang	6.9	0.0	5.5			8.0						6.8	6.9	Trung bình khá
5	21.05.15.049	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	12/12/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	8.0			8.5						8.3	7.7	Khá
6	21.05.15.050	Nguyễn Văn Tấn	Đủ	11/07/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	0.0	6.5			8.5						7.5	7.5	Khá
7	21.05.15.051	Nguyễn Thị Thanh	Giang	26/10/1995	Châu Thành, Tiền Giang	7.4	0.0	7.0			8.5						7.8	7.6	Khá
8	21.05.15.052	Lê Minh	Hiếu	18/08/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.1	0.0	7.0			8.0						7.5	7.3	Khá
9	21.05.15.053	Lê Hoàng	Hưng	04/04/1995	Gò Công Tây, Tiền Giang	7.8	0.0	7.0			9.0						8.0	7.9	Khá
10	21.05.15.054	Đoàn Thị Mỹ	Hương	25/03/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.8	7.1	6.0			8.0						7.0	6.9	Trung bình khá
11	21.05.15.056	Dương Thị Trúc	Huỳnh	08/03/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.5	0.0	6.5			7.0						6.8	6.7	Trung bình khá
12	21.05.15.057	Đoàn Lê Công	Khánh	20/07/1995	Chợ Gao, Tiền Giang	6.6	7.1	5.0			7.0						6.0	6.3	Trung bình khá
13	21.05.15.058	Huỳnh Duy	Khánh	01/06/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	6.6	7.1	6.0			8.0						7.0	6.8	Trung bình khá
14	21.05.15.059	Nguyễn Thị Kim	Khánh	14/12/1994	Châu Thành, Tiền Giang	7.0	0.0	6.5			7.0						6.8	6.9	Trung bình khá
15	21.05.15.060	Trương Minh	Lâm	20/09/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	6.6	14.3	6.0			7.0						6.5	6.6	Trung bình khá
16	21.05.15.061	Hồ Thị Trúc	Linh	19/02/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	7.0			7.5						7.3	7.2	Khá
17	21.05.15.062	Nguyễn Thị Yến	Linh	17/07/1995	Chợ Gao, Tiền Giang	7.6	0.0	7.0			8.0						7.5	7.6	Khá
18	21.05.15.064	Nguyễn Thanh	Nghĩa	25/11/1990	Gò Công Đông, Tiền Giang	6.7	0.0	7.5			7.5						7.5	7.1	Khá
19	21.05.15.065	Lê Minh	Nghiêm	13/05/1987	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	0.0	7.0			8.0						7.5	7.5	Khá
20	21.05.15.066	Lê Nguyễn Bảo	Ngọc	27/05/1995	Cái Bè, Tiền Giang	6.5	7.1	6.0			6.5						6.3	6.4	Trung bình khá
21	21.05.15.067	Trần Quốc	Nhân	12/07/1981	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	0.0	7.5			8.0						7.8	7.3	Khá
22	21.05.15.068	Lê Trung	Nhi	18/08/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.0	0.0	5.5			5.0						5.3	6.2	Trung bình khá
23	21.05.15.069	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	25/11/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.5	0.0	5.5			5.0						5.3	5.9	Trung bình
24	21.05.15.070	Lê Thị	Nhung	07/10/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	0.0	6.5			8.0						7.3	7.3	Khá
25	21.05.15.071	Bùi Ngọc	Sơn	21/01/1993	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	0.0	6.5			6.0						6.3	6.6	Trung bình khá

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
26	21.05.15.072	Võ Tấn Tài	28/06/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	6.4	0.0	6.0			5.0						5.5	6.0	Trung bình khá
27	21.05.15.073	Hồ Phú Tâm	08/03/1994	Gò Công Đông, Tiền Giang	7.1	0.0	7.5			5.5						6.5	6.8	Trung bình khá
28	21.05.15.074	Lương Thị Hồng Thắm	20/12/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	6.0			5.0						5.5	6.3	Trung bình khá
29	21.05.15.075	Nguyễn Thị Kim Thoại	10/02/1991	Châu Thành, Tiền Giang	8.1	0.0	6.5			6.5						6.5	7.3	Khá
30	21.05.15.076	Dương Thị Hồng Thủy	19/04/1994	Tân Phú Đông, Tiền Giang	7.6	0.0	7.0			7.0						7.0	7.3	Khá
31	21.05.15.077	Nguyễn Ngọc Anh Thy	29/10/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.6	0.0	9.0			8.0						8.5	8.1	Giỏi
32	21.05.15.078	Trần Lê Thị Tiên Tiến	14/10/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.1	0.0	6.0			8.0						7.0	7.1	Khá
33	21.05.15.079	Lê Thị Sóng Tiền	02/08/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	7.5			8.0						7.8	7.5	Khá
34	21.05.15.080	Võ Thị Thanh Trúc	12/07/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.5	0.0	8.0			8.0						8.0	7.8	Khá
35	21.05.15.081	Lê Anh Trục	01/01/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.4	0.0	5.5			8.0						6.8	6.6	Trung bình khá
36	21.05.15.082	Phạm Thanh Tú	16/07/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	0.0	8.0			8.0						8.0	7.7	Khá
37	21.05.15.083	Trần Hữu Tuấn	04/01/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.9	0.0	6.5			8.5						7.5	7.2	Khá
38	21.05.15.084	Nguyễn Thị Bích Tuyền	09/02/1994	Gò Công, Tiền Giang	7.3	0.0	5.5			7.0						6.3	6.8	Trung bình khá
39	21.05.15.087	Trần Thị Khánh Vy	15/01/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.0	0.0	5.5			9.0						7.3	7.2	Khá
40	21.05.15.088	Ngô Thị Kim Yến	01/05/1995	Châu Thành, Tiền Giang	7.7	0.0	8.5			9.0						8.8	8.3	Giỏi

Tổng cộng danh sách này có: 40 học sinh.

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	15	37.50%
Giỏi	2	5.00%	TB	1	2.50%
Khá	22	55.00%			

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

BS. Trần Thanh Hải

Ghi chú:

- TL HT TL: Tỷ lệ học trình thi lại
- TBXH=(TBCTK+TBTN)/2
- Hạng tốt nghiệp sẽ giảm 1 bậc đối với học sinh có kết quả loại XS, Giỏi nếu :
 - + Có TL ĐVHT >10% (ĐVHT không đạt lần 1 trên tổng ĐVHT toàn khóa)
 - + Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên
- Thi lại tốt nghiệp:
 - + Thi lại 01 môn xếp loại cao nhất là khá.
 - + Thi lại 02 môn hoặc 01 môn hai lần, xếp loại cao nhất là trung bình khá.

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016



HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH KHÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành DT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1B

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.055	Phan Thị Kim Huyền	03/10/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	6.7	0.0	4.5			7.0						5.8	6.3	Không đạt

Tổng cộng danh sách này có: 1 học sinh.

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

BS. Trần Chanh Hải

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1C

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.089	Nguyễn Giáng Kim	Biển	27/01/1992	Gò Công Tây, Tiền Giang	7.3	0.0	6.0		8.0						7.0	7.2	Khá
2	21.05.15.090	Ngô Minh	Châu	02/01/1988	Châu Thành, Tiền Giang	7.5	0.0	6.5		7.5						7.0	7.3	Khá
3	21.05.15.092	Dương Thị Ngọc	Dung	20/11/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.0	0.0	7.0		7.5						7.3	7.2	Khá
4	21.05.15.093	Trần Cẩm	Giang	13/03/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.0	0.0	5.5		6.5						6.0	6.5	Trung bình khá
5	21.05.15.094	Nguyễn Thanh	Hùng	17/08/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.4	0.0	7.5		8.0						7.8	7.6	Khá
6	21.05.15.095	Lê Nguyễn Kim	Khánh	17/07/1995	Châu Thành, Bến Tre	7.6	0.0	7.5		8.5						8.0	7.8	Khá
7	21.05.15.096	Trần Ái	Line	29/01/1995	Mỏ Cây Bàng, Bến Tre	7.5	0.0	6.5		9.0						7.8	7.7	Khá
8	21.05.15.097	Nguyễn Thị Trúc	Linh	09/11/1995	Gò Công Đông, Tiền Giang	7.2	0.0	7.5		7.5						7.5	7.4	Khá
9	21.05.15.098	Châu Thành	Luân	10/01/1988	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.4	0.0	7.0		7.0						7.0	7.2	Khá
10	21.05.15.099	Võ Hoàng	Nam	17/01/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.3	0.0	7.0		7.5						7.3	7.3	Khá
11	21.05.15.100	Đỗ Sông	Ngân	25/08/1993	Bình Đại, Bến Tre	7.4	0.0	8.0		8.0						8.0	7.7	Khá
12	21.05.15.101	Nguyễn Lâm Thúy	Ngân	13/12/1994	Mỏ Cây Bàng, Bến Tre	7.1	17.9	6.5		8.0						7.3	7.2	Khá
13	21.05.15.102	Lê Bảo Quốc	Nghĩa	20/08/1995	Gò Công Tây, Tiền Giang	6.8	7.1	5.0		7.5						6.3	6.6	Trung bình khá
14	21.05.15.103	Phan Hữu	Nhân	20/02/1995	Châu Thành, Tiền Giang	7.1	14.3	6.5		7.5						7.0	7.1	Khá
15	21.05.15.104	Dương Huỳnh	Như	12/01/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.8	7.1	6.0		7.5						6.8	6.8	Trung bình khá
16	21.05.15.105	Phạm Nguyễn Huỳnh	Như	22/02/1995	TX. Bến Tre, Bến Tre	6.9	0.0	7.0		7.5						7.3	7.1	Khá
17	21.05.15.109	Ngô Văn	Phúc	20/09/1995	Gò Công, Tiền Giang	7.1	7.1	7.0		8.0						7.5	7.3	Khá
18	21.05.15.110	Nguyễn Thị Phương	Quyên	15/12/1995	Tân Thạnh, Long An	6.8	7.1	5.5		8.0						6.8	6.8	Trung bình khá
19	21.05.15.111	Trần Thị Tố	Quyên	27/02/1994	Bình Đại, Bến Tre	7.0	7.1	8.0		7.0						7.5	7.3	Khá
20	21.05.15.112	Nguyễn Trọng	Thanh	02/11/1995	Từ Kỳ, Hải Dương	7.0	0.0	7.0		7.5						7.3	7.2	Khá
21	21.05.15.113	Lê Công	Thành	24/12/1994	Tân An, Long An	6.9	7.1	5.5		8.0						6.8	6.9	Trung bình khá
22	21.05.15.114	Nguyễn Huỳnh	Thịnh	20/04/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.1	0.0	6.0		7.0						6.5	6.8	Trung bình khá
23	21.05.15.115	Vân Thị Kim	Thoa	15/04/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	6.8	14.3	6.5		7.0						6.8	6.8	Trung bình khá
24	21.05.15.117	Hồ Việt	Tính	07/12/1992	Châu Thành, Tiền Giang	6.9	7.1	7.5		8.0						7.8	7.4	Khá
25	21.05.15.118	Nguyễn Quốc	Trạng	16/03/1995	Tân Thạnh, Long An	6.9	14.3	6.5		7.5						7.0	7.0	Khá

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
26	21.05.15.119	Phạm Văn Trị	24/01/1995	Thanh Phú, Bến Tre	7.3	7.1	6.0			6.5						6.3	6.8	Trung bình khá
27	21.05.15.120	Nguyễn Thị Trúc	15/08/1993	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre	7.0	7.1	7.5			7.5						7.5	7.3	Khá
28	21.05.15.121	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	10/12/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	7.1	7.5			7.5						7.5	7.4	Khá
29	21.05.15.122	Phạm Duy Tuấn	04/03/1990	Cai Lậy, Tiền Giang	7.6	0.0	7.5			7.0						7.3	7.5	Khá
30	21.05.15.123	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	10/05/1995	Hồng Ngự, Đồng Tháp	7.0	7.1	7.0			6.5						6.8	6.9	Trung bình khá
31	21.05.15.124	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	19/04/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.9	0.0	5.5			8.0						6.8	6.9	Trung bình khá
32	21.05.15.125	Võ Thị Kim Uyên	27/10/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.6	0.0	6.5			8.5						7.5	7.6	Khá
33	21.05.15.126	Huỳnh Thị Ngọc Yến	30/08/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	6.8	7.1	6.0			7.5						6.8	6.8	Trung bình khá

Tổng cộng danh sách này có: 33 học sinh.

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	11	33.33%
Giỏi	0	0.00%	TB	0	0.00%
Khá	22	66.67%			

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

BS. Trần Thanh Hải

Ghi chú:

- TL HT TL: Tỷ lệ học trình thi lại
- $TBXH = (TBC TK + TBTN) / 2$
- Hạng tốt nghiệp sẽ giảm 1 bậc đối với học sinh có kết quả loại XS, Giỏi nếu :
 - + Có TL ĐVHT KĐ > 10% (ĐVHT không đạt lần 1 trên tổng ĐVHT toàn khóa)
 - + Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên
- Thi lại tốt nghiệp:
 - + Thi lại 01 môn xếp loại cao nhất là khá.
 - + Thi lại 02 môn hoặc 01 môn hai lần, xếp loại cao nhất là trung bình khá.

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH KHÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CĐYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ ĐHCK Dự phòng 1C

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.091	Trần Chí Công	01/01/1992	Châu Thành, Tiền Giang	7.1	0.0	0.0			7.5						3.8	5.5	Không đạt
2	21.05.15.108	Trần Hưng Phát	13/08/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	6.6	7.1	4.5			7.5						6.0	6.3	Không đạt
3	21.05.15.116	Nguyễn Minh Tiến	16/10/1994	Bình Đại, Bến Tre	6.9	7.1	4.0			6.0						5.0	6.0	Không đạt

Tổng cộng danh sách này có: **3 học sinh.**

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

BS. Trần Chanh Hải

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-CDYT, ngày 15 tháng 7 năm 2016, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.)

Khóa học: 09/2015-05/2016

Ngành ĐT: Định hướng Dự phòng

Khoa: Y

Chuyên ngành: Định hướng Y học Dự phòng

Bậc đào tạo: Định hướng Chuyên khoa

Lớp học: Y sĩ DHCK Dự phòng 1D

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
1	21.05.15.153	Đặng Nguyễn Kim Ngân	08/08/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	14.3	7.0			7.0						7.0	7.1	Khá
2	21.05.15.154	Nguyễn Thị Yến Nhi	08/10/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	8.5	0.0	9.0			8.0						8.5	8.5	Giỏi
3	21.05.15.156	Nguyễn Thị Huỳnh Như	12/05/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.7	0.0	7.5			7.5						7.5	7.6	Khá
4	21.05.15.159	Lê Thị Tú Quyên	26/01/1994	Mô Cày, Bến Tre	7.6	0.0	6.5			7.0						6.8	7.2	Khá
5	21.05.15.160	Lê Thị Ngọc Sang	02/01/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.3	0.0	7.5			8.5						8.0	7.7	Khá
6	21.05.15.162	Lê Thị Diễm Sương	24/05/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.6	0.0	7.5			7.5						7.5	7.6	Khá
7	21.05.15.163	Nguyễn Thị Tuyết Sương	12/04/1995	Gò Công Tây, Tiền Giang	7.4	7.1	7.5			7.5						7.5	7.5	Khá
8	21.05.15.164	Phan Lý Đức Tài	10/01/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.0	14.3	7.0			7.0						7.0	7.0	Khá
9	21.05.15.165	Ngô Nhân Tâm	03/05/1994	Gò Công Đông, Tiền Giang	7.7	0.0	7.5			7.0						7.3	7.5	Khá
10	21.05.15.166	Huỳnh Phạm Phương Thảo	17/12/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	8.0	0.0	7.5			8.0						7.8	7.9	Khá
11	21.05.15.127	Lê Văn An	00/00/1989	tỉnh Cà Mau	7.1	14.3	6.0			7.5						6.8	7.0	Khá
12	21.05.15.128	Nguyễn Minh Nhật Bản	31/10/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.4	0.0	7.0			7.5						7.3	7.4	Khá
13	21.05.15.129	Nguyễn Thị Trúc Đào	04/11/1995	Chợ Lách, Bến Tre	7.8	0.0	7.0			7.0						7.0	7.4	Khá
14	21.05.15.130	Đặng Hoàng Định	25/12/1994	Thới Bình, Cà Mau	7.6	0.0	7.5			7.5						7.5	7.6	Khá
15	21.05.15.131	Đoàn Thị Mỹ Dung	10/08/1995	Châu Thành, Tiền Giang	6.7	25.0	6.0			8.5						7.3	7.0	Khá
16	21.05.15.132	Nguyễn Thị Thùy Dương	04/09/1995	Tân Phước, Tiền Giang	6.9	7.1	6.5			7.0						6.8	6.9	Trung bình khá
17	21.05.15.133	Nguyễn Khánh Duy	01/02/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	0.0	7.5			7.5						7.5	7.5	Khá
18	21.05.15.134	Nguyễn Trường Duy	10/02/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	7.1	0.0	6.5			7.5						7.0	7.1	Khá
19	21.05.15.135	Nguyễn Thị Ngọc Hà	29/07/1995	TP. Bến Tre, Bến Tre	7.3	7.1	6.0			9.0						7.5	7.4	Khá

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
20	21.05.15.136	Nguyễn Ngọc Hân	25/04/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	0.0	7.5			8.5						8.0	7.8	Khá
21	21.05.15.137	Mai Hoàn Hân	21/05/1989	Cai Lậy, Tiền Giang	8.7	0.0	8.5			8.5						8.5	8.6	Giỏi
22	21.05.15.138	Lê Thị Trúc Hằng	00/00/1992	Cai Lậy, Tiền Giang	6.9	7.1	6.0			8.5						7.3	7.1	Khá
23	21.05.15.139	Nguyễn Thị Phụng Hằng	20/05/1994	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	7.1	6.5			7.5						7.0	7.2	Khá
24	21.05.15.140	Nguyễn Lê Thanh Hiếu	23/02/1994	Cái Bè, Tiền Giang	7.2	21.4	6.0			7.5						6.8	7.0	Khá
25	21.05.15.141	Nguyễn Thị Kim Hoa	20/08/1995	Châu Thành, Tiền Giang	7.4	0.0	6.5			8.5						7.5	7.5	Khá
26	21.05.15.143	Trương Đình Huân	24/10/1994	tỉnh Vĩnh Long	7.4	7.1	6.5			7.5						7.0	7.2	Khá
27	21.05.15.144	Nguyễn Lê Đăng Khải	29/03/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.6	0.0	6.5			7.5						7.0	7.3	Khá
28	21.05.15.145	Nguyễn Thị Thanh Lan	18/10/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.3	7.1	6.5			7.0						6.8	7.1	Khá
29	21.05.15.146	Nguyễn Dương Ngọc Linh	26/02/1995	tỉnh Long An	7.4	7.1	5.5			7.5						6.5	7.0	Khá
30	21.05.15.147	Trần Thị Thanh Lộc	24/07/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	7.3	0.0	7.5			8.5						8.0	7.7	Khá
31	21.05.15.148	Lê Vũ Đắc Lợi	21/09/1994	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.3	14.3	6.0			9.0						7.5	7.4	Khá
32	21.05.15.149	Nguyễn Cao Tấn Lợi	25/10/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.2	14.3	6.0			8.5						7.3	7.3	Khá
33	21.05.15.150	Nguyễn Thanh Lòng	17/03/1992	Châu Thành, Tiền Giang	7.1	0.0	6.5			7.0						6.8	7.0	Khá
34	21.05.15.151	Trần Thị Kim Lượng	20/12/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.4	0.0	7.0			8.5						7.8	7.6	Khá
35	21.05.15.152	Phan Thị Diễm My	06/02/1992	Cai Lậy, Tiền Giang	7.2	0.0	6.5			7.5						7.0	7.1	Khá
36	21.05.15.167	Trần Thị Thu Thảo	18/06/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	8.3	0.0	8.0			8.5						8.3	8.3	Giỏi
37	21.05.15.168	Cao Thị Thu Thủy	16/10/1993	Cai Lậy, Tiền Giang	7.9	0.0	8.0			7.5						7.8	7.9	Khá
38	21.05.15.169	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	30/11/1995	Cái Bè, Tiền Giang	7.2	7.1	5.0			7.0						6.0	6.6	Trung bình khá
39	21.05.15.170	Nguyễn Minh Tiến	11/03/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.3	0.0	7.0			9.0						8.0	7.7	Khá
40	21.05.15.171	Trần Thanh Tiếp	01/02/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.5	0.0	7.5			7.0						7.3	7.4	Khá
41	21.05.15.172	Nguyễn Thanh Trà	06/04/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	7.7	0.0	7.0			9.0						8.0	7.9	Khá
42	21.05.15.173	Lê Quốc Bích Trâm	03/03/1995	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.8	0.0	6.0			9.0						7.5	7.7	Khá
43	21.05.15.174	Nguyễn Ngọc Thảo Trâm	05/03/1982	TP.Hồ Chí Minh	9.1	0.0	9.5			8.0						8.8	9.0	Xuất sắc
44	21.05.15.175	Phạm Quốc Trí	15/05/1995	Gò Công Tây, Tiền Giang	7.6	0.0	6.5			7.5						7.0	7.3	Khá
45	21.05.15.176	Nguyễn Lê Trung Trục	17/06/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	7.4	0.0	6.0			7.5						6.8	7.1	Khá



STT	Mã học sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	TBC TK	TL HT TL (%)	Môn thi tốt nghiệp									Kết quả tốt nghiệp		
							LTTNCK			THNNCK						TBTN	TBXH	XHTN
							L1	L2	L3	L1	L2	L3	L1	L2	L3			
46	21.05.15.177	Nguyễn Chánh	Trung	13/06/1986	Mỹ Tho, Tiền Giang	7.7	0.0	7.5		7.5						7.5	7.6	Khá
47	21.05.15.178	Đặng Thị Mỹ	Trường	18/09/1995	Cai Lậy, Tiền Giang	8.6	0.0	8.5		7.5						8.0	8.3	Giỏi
48	21.05.15.179	Phạm Thị Cẩm	Tú	18/04/1995	Chợ Gạo, Tiền Giang	8.0	0.0	8.0		7.5						7.8	7.9	Khá
49	21.05.15.180	Trần Thúy	Vi	31/12/1995	tỉnh Vĩnh Long	8.0	0.0	8.0		7.5						7.8	7.9	Khá

Tổng cộng danh sách này có: 49 học sinh.

- Xét và công nhận tốt nghiệp theo quy chế 22.

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	2.04%	TB Khá	2	4.08%
Giỏi	4	8.16%	TB	0	0.00%
Khá	42	85.71%			

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH



BS. Trần Chánh Hải

Ghi chú:

- TL HT TL: Tỷ lệ học trình thi lại
- TBXH=(TBCTK+TBTN)/2
- Hạng tốt nghiệp sẽ giảm 1 bậc đối với học sinh có kết quả loại XS, Giỏi nếu :
 - + Có TL ĐVHT KĐ>10% (ĐVHT không đạt lần 1 trên tổng ĐVHT toàn khóa)
 - + Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên
- Thi lại tốt nghiệp:
 - + Thi lại 01 môn xếp loại cao nhất là khá.
 - + Thi lại 02 môn hoặc 01 môn hai lần, xếp loại cao nhất là trung bình khá.

Tiền Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN HÙNG VĨ